TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
Khoa học Giáo dục 2026, Tập 71, Số 7, tr. 72-81
ISSN 2354-1075; https://hnuejs.edu.vn/es
DOI: 10.18173/2354-1075.2026-0103

HÌNH THỨC GIÁO DỤC KĨ NĂNG HOẰNG PHÁP CHO TĂNG NI SINH VIÊN

Trịnh Ngọc Phát* và Dương Thị Kim Oanh
Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.
*Tác giả liên hệ: Trịnh Ngọc Phát, email: phattn.ncs@hcmute.edu.vn
Ngày nhận bài: 20/3/2026. Ngày sửa bài: 10/4/2026. Ngày nhận đăng: 19/6/2026.

Tóm tắt. Nghiên cứu tập trung vào các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp cho tăng ni sinh viên tại các Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN); thông qua phân tích, tổng hợp lí luận, tổng quan tài liệu kết hợp so sánh các mô hình giáo dục trong nước và quốc tế. Kết quả xác định hai nhóm hình thức giáo dục chính: (1) Giáo dục tại Học viện (hoạt động dạy học, hoạt động giải quyết tình huống); (2) Giáo dục theo hướng trải nghiệm gồm các hoạt động thiện nguyện, thực tập hoằng pháp và phục vụ cộng đồng). Từ đó, nghiên cứu đề xuất "Mô hình Tích hợp giáo dục kĩ năng hoằng pháp" (IMDPSE), gồm ba thành tố: Nền tảng - Thực hành có hướng dẫn - Phụng sự tích hợp, liên kết qua chu trình phản tư học tập liên tục. Điểm mới của nghiên cứu này là hệ thống hoá các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp trong khung lí luận khoa học giáo dục hiện đại. Đồng thời đề xuất mô hình IMDPSE phù hợp với bối cảnh HVPGVN; với sự kết hợp giữa lí thuyết, thực hành và trải nghiệm thực tiễn.
Từ khóa: giáo dục Phật giáo, Học viện Phật giáo Việt Nam, hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp, tăng ni sinh viên, kĩ năng hoằng pháp.

FORMS OF EDUCATION IN DHARMA PROPAGATION SKILLS FOR BUDDHIST MONASTIC STUDENTS

Trinh Ngoc Phat* and Duong Thi Kim Oanh
Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering, Ho Chi Minh, Vietnam
*Corresponding author: Trinh Ngoc Phat, e-mail: phattn.ncs@hcmute.edu.vn
Received March 20, 2026. Revised April 10, 2026. Accepted June 19, 2026.

Abstract. This study focuses on the forms of educating Dharma propagation skills to Buddhist monastic students at Vietnamese Buddhist Universities (VBU). It employs of theoretical analysis and synthesis, a literature review and a comparative analysis of domestic and international educational models. The study identifies two main groups of education forms: (1) academy-based education (teaching activities and situation-solving activities); (2) experiential education (volunteer activities, Dharma propagation practice activities and community service). On this basis, the study proposes the "Integrated Dharma Propagation Skills Education Model" (IMDPSE), which consists of three components: Foundation, Guided Practice, Integrated Service, linked through a continuous cycle of reflective learning. The study's originality lies in systematizing forms of education in Dharma propagation skills within a contemporary educational science framework. It also proposes the IMDPSE as a model tailored to the context of the VBU, integrating theory, practice, and experiential learning.
Keywords: Buddhist education, Vietnamese Buddhist Universities, Forms of education in Dharma propagation skills, Buddhist monastic students, Dharma propagation skills.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay để phù hợp với đặc điểm phát triển của xã hội đương đại, giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng xây dựng một hệ thống giáo dục mang lại những giá trị thiết thực cho số đông. Để thực hiện nhiệm vụ đó được trọn vẹn, thì các yếu tố như chương trình đào tạo, kĩ năng sư phạm, người giáo dục và người được giáo dục cần phải được chú trọng. Một trong các đối tượng giáo dục được đặt lên hàng đầu chính là những Tăng ni sinh viên (TNSV) đang theo học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN). Chương trình đào tạo tại các HVPGVN bao gồm hai nội dung chính: nội điển (giáo lí Phật giáo) và ngoại điển (ngoại ngữ, các môn học xã hội). Với mục tiêu đào tạo TNSV trở thành những người Xuất gia chân chánh, đạo đức và có kiến thức khái quát về xã hội; đồng thời trang bị cho TNSV những kĩ năng cốt lõi, để hiện thức hoá những giá trị đạo đức trở thành sự an vui ngay trong đời sống của mọi người. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn chương trình đào tạo thiên hướng về truyền thụ kiến thức giáo lí trong việc hình thành và phát triển kĩ năng hoằng pháp (KNHP), năng lực thực hành chưa được chú trọng đúng mức về mặt hình thức tổ chức giáo dục.

Kĩ năng hoằng pháp là tập hợp các kĩ năng cốt lõi như kĩ năng truyền thông, kĩ năng thuyết giảng, kĩ năng tư vấn tâm linh, kĩ năng tổ chức sự kiện Phật giáo, kĩ năng làm chủ tâm trí (Thích 2019, tr 81-91; Khenchen, 2016). Kĩ năng hoằng pháp giúp Tăng ni sinh viên làm tốt việc truyền tải các giá trị Phật giáo qua các hoạt động giảng dạy, thiện nguyện và phục vụ cộng đồng. Để đạt được mục tiêu đó, các hình thức giáo dục cần phải được thiết kế bài bản, toàn diện, kết hợp giữa giảng dạy chính khoá và áp dụng thực tiễn. Tạo điều kiện cho TNSV tiếp xúc với các tình huống thực tế và đi vào cộng đồng ngay trong thời gian học tập; từ đó hình thành các KNHP và kinh nghiệm hoằng pháp cho riêng mình. Hơn nữa, kết hợp đa đạng các hình thức giáo dục từ lí thuyết đến thực hành giúp cho TNSV hành động hoá các kiến thức đã được thu nạp tại lớp, từ đó tăng sự hứng thú học tập và rèn luyện kĩ năng hoằng pháp. Đó là những giá trị nền tảng giúp cho mỗi TNSV tiếp tục phát huy tinh thần hoằng pháp sau khi tốt nghiệp tại các HVPGVN, cũng như vận dụng các kĩ năng ngay trong đời sống thường nhựt của người Xuất gia.

Khi nghiên cứu về vai trò của tăng ni và hoằng pháp tại Việt Nam, Cao & Thich (2021, pp 28-38) đề xuất các giải pháp nhằm giúp cho việc hoằng pháp của tăng ni đạt hiệu quả như: nuôi dưỡng nguồn lực và nâng cao nhân thức cho tăng ni, chú trọng kĩ năng công nghệ thông tin và mở các lớp bồi dưỡng về kĩ năng". Các tác giả đã nêu lên vấn đề thiết yếu của hiện tại, tuy nhiên nghiên cứu này chưa nhắm đến đối tượng TNSV và các phương thức dạy học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam. Nhận thấy vai trò của tăng ni cũng như giá trị các công tác xã hội của Phật giáo, Hoàng & Lê (2017) đề xuất trong chương trình đào tạo tại các Học viện Phật giáo cần có môn Công tác xã hội đại cương nhằm đào tạo tăng ni thực hiện công tác này chuyên nghiệp hơn, đồng thời phát huy vai trò tích cực trong hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo (Hoàng, 2017; Nguyễn, 2015), (Hoang, Nguyen & Reynolds, 2018). Thái (2014, tr 63-67) nghiên cứu về đặc điểm học tập của tăng ni sinh viên cũng đưa ra nhận định hình thức học tập tại các Học viện Phật giáo Việt nam cần bao gồm cả hoạt động ở trên và ngoài lớp học. Các tác giả Thích Nguyên Đạt (2012), Thích Thiện Chánh (2012) thì chú trọng hơn vào chương trình đào tạo tại các Học viện cho TNSV, tuy nhiên sự kết hợp giữa các hoạt động giáo dục tại Học viện và các hoạt động thực hành trong học tập không đặt trọng tâm là phát triển các KNHP và các hoạt động chưa mang tính trải nghiệm.

Qua các nghiên cứu trên cho thấy, vấn đề giáo dục KNHP và hình thức giáo dục cho TNSV đã được quan tâm nghiên cứu, tuy nghiên để giáo dục KNHP cho TNSV bằng đa dạng các hình thức còn là khoảng trống. Vì vậy, nghiên cứu về giáo dục KNHP cho TNSV qua kết hợp các hoạt động giáo dục tại Học viện và các hoạt động giáo dục trải nghiệm mang ý nghĩa lí luận và thực tiễn cao. Từ góc độ khoa học giáo dục, việc xác định và hệ thống hoá các hình thức giáo dục góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các HVPGVN, đồng thời mở ra một hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực giáo dục tôn giáo.

Bài viết này nhằm mục đích phân tích có hệ thống các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp, làm rõ nét đặc trưng, vai trò và điều kiện triển khai của từng hình thức; từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình giáo dục tích hợp tại các Học viện Phật giáo Việt Nam

2. Cơ sở lí luận

TNSV là những người đang theo học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, có đa dạng lứa tuổi từ 18 đến 35 tuổi, Tăng là chỉ cho giới tính nam và Ni là giới tính nữ. Họ là những người tự nguyện xuất gia, sống trọn đời với lí tưởng tu hành theo giáo Pháp của Đức Phật. Giai đoạn đầu khi xuất gia tại các tự viện, TNSV phải trải qua giai đoạn tập sự (hành điệu), trong khoảng thời gian này họ tập trung trau dồi bản thân về các kiến thức từ Kinh điển sử dụng hằng ngày, Phật pháp căn bản. Học cách ứng xử với mọi người cũng như điều chỉnh hành vi của bản thân (oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi và giao tiếp), nhằm rèn luyện tính cách và gạn lọc thân tâm. Sau khi hoàn thành chương trình học phổ thông và Trung cấp Phật học, TNSV mới đủ điều kiện để thi tuyển vào các HVPGVN. Tại đây, họ sẽ được trang bị các kiến thức Phật học chuyên sâu, kiến thức về khoa học xã hội, ngoại ngữ và các kĩ năng cốt lõi để phục vụ cho đời sống xuất gia.

Môi trường học tập ở các cơ sở đại học Phật giáo tại Việt Nam là môi trường nội trú, vì vậy ngoài thời gian học tập thì TNSV còn phải thực hiện các thời khoá tu hành theo nếp sống của người xuất gia. Điều đó tạo cho tăng ni sinh viên hình thành quan điểm cá nhân, xác định năng lực của bản thân, hiểu rõ được vai trò và trách nhiệm của bản thân đối với Phật giáo và cộng đồng. Từ nền tảng đó, sau khi tốt nghiệp tại các HVPGVN, TNSV sẽ tiếp tục phát triển năng lực của bản thân theo nhiều hướng khác nhau; để trọn vẹn trên con đường tu học và hoằng pháp.

Giáo dục kĩ năng hoằng pháp cho TNSV mang nét đặc thù riêng so với các ngành đào tạo khác. Trước hết, cần kết hợp chặt chẽ giữa tu học và học tập, giữa đạo đức và trí tuệ. Thứ hai, giáo dục kĩ năng hoằng pháp đòi hỏi sự gắn kết giữa nội dung Phật học và khả năng truyền đạt phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh cụ thể. Cuối cùng là việc rèn luyện kĩ năng này cần môi trường thực hành và tương tác với cộng đồng. Những yếu tố này đáp ứng được nhu cầu nội tại của giáo dục Phật giáo và hoàn toàn phù hợp với giáo dục kĩ năng trong giáo dục đại học hiện đại.

Hình thức giáo dục là cách thức tổ chức và triển khai các hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục trong một bối cảnh cụ thể. Hình thức giáo dục phản ánh việc phân loại các môi trường, quy trình và cấu trúc giáo dục nhằm đạt được những giá trị giáo dục nhất định (Manolescu, Florea & Arustei, 2018, pp 8). Theo Coombs & Ahmed (1974), hình thức giáo dục có ba loại đó là: hình thức giáo dục chính quy (formal education), hình thức giáo dục phi chính quy (non-formal education) và hình thức giáo dục không chính quy (informal education). Hình thức chính quy (formal education) đề cập đến những ảnh hưởng có chủ đích, mang tính hệ thống ở môi trường chuyên biệt như trong lớp học. Hình thức phi chính quy (non-formal education) là các hình thức diễn ra bên ngoài lớp học, thông qua các hoạt động tuỳ chọn. Hình thức này bổ xung và giảm thiểu các vấn đề mà người học gặp phải trong hình thức chính quy, đồng thời tối đa hoá việc học tập và kiến thức (Kleis, 1974). Hình thức giáo dục không chính quy (informal education) được xác định bởi các hoạt động văn hoá - xã hội, trải nghiệm tự học, phục vụ cộng đồng. Qua các hoạt động đó giúp cho người học tiếp thu được kiến thức, kĩ năng và khả năng từ kinh nghiệm hằng ngày của mình.

Nghiên cứu này được xây dựng trên ba nền tảng lí thuyết chính: (1). Lí thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984) cung cấp cơ sở lí thuyết vững chắc cho việc thiết kế các hình thức giáo dục trải nghiệm trong đào tạo kĩ năng hoằng pháp. (2). Lí thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978) cho rằng Tăng ni sinh viên phát triển kĩ năng hoằng pháp hiệu quả nhất khi được đặt trong những tình huống thực tiễn có sự hướng dẫn của người thầy và sự hỗ trợ của cộng đồng. (3) Lí thuyết dạy học dựa trên năng lực của Bloom (1956) cho rằng mục tiêu giáo dục cuối cùng là hình thành ở người học những năng lực cụ thể, có thể quan sát và đánh giá được. Cùng với một mô

hình dạy học khác phù hợp với đào tạo kĩ năng được giới thiệu bởi Allen & Ryan (1969) đó là mô hình dạy học vi mô (microteaching).

Trong giáo dục Phật giáo, tiếp cận này đòi hỏi thiết kế các hình thức giáo dục gắn liền với bối cảnh thực tế của hoạt động hoằng pháp. Vì vậy, bài viết đi vào phân tích chi tiết các hình thức giáo dục sau đây.

3. Thực trạng giáo dục kĩ năng hoằng pháp

Hình thức giáo dục tại Học viện bao gồm các hoạt động dạy học các môn học và các hoạt động rèn luyện KNHP cho TNSV như sau:

3.1. Hoạt động dạy học

Hoạt động dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam là hình thức giáo dục cơ bản và nền tảng nhất trong quá trình giáo dục kĩ năng hoằng pháp cho Tăng ni sinh viên. Đây là hình thức tổ chức dạy học có tính hệ thống cao, diễn ra trong môi trường lớp học có cấu trúc dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên (Nguyễn, 1989).

Ở khía cạnh dạy học lí thuyết về kĩ năng hoằng pháp, cung cấp cho TNSV những tri thức nền tảng như bản chất, đặc điểm và phương pháp của hoằng pháp. Tại HVPGVN đã có các học phần như: Phương pháp thuyết pháp, Nghệ thuật giao tiếp sư phạm, Thực tập diễn giảng, Sư phạm hoằng pháp (Học viện Phật giáo Việt Nam, 2020). Vì vậy, khi kết hợp phương pháp thuyết trình với nghiên cứu trường hợp (case ctudy) và thảo luận nhóm sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc giúp cho Tăng ni sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn hoằng pháp (Mezirow, 1991; Johnson & Johnson, 2009, pp. 365-379). Hơn nữa, phương pháp dạy học theo nhóm nhỏ sẽ giúp cho TNSV tăng cường tương tác, phát triển tư duy phản biện và kĩ năng lắng nghe; đây là những kĩ năng thiết yếu trong công tác hoằng pháp. Đặc biệt là trong bối cảnh giáo dục 4.0, các Học viện Phật giáo Việt Nam cần tích cực khai thác công nghệ như một phương tiện nâng cao chất lượng dạy học lí thuyết về kĩ năng hoằng pháp. Việc áp dụng công nghệ thông tin trong dạy học, bao gồm bài giảng đa phương tiện, video phân tích các kĩ năng thuyết pháp của các chuyên gia trong lĩnh vực hoằng pháp, sẽ tạo ra môi trường học tập phong phú và sinh động hơn (Garrison & Vaughan, 2008).

Hơn nữa, dạy học theo dự án (project-based learning) cũng là một hoạt động tạo điều kiện cho Tăng ni thiết kế và thực hiện một chương trình hoằng pháp hoàn chỉnh trong môi trường Học viện như: tập huấn hoằng pháp, biên tập bản tin Phật pháp, tạo kênh Youtube-Tiktok hoằng pháp mô phỏng; tạo ra bối cảnh học tập thực tiễn ngay trong khuôn viên Học viện (Thomas, 2000), (Krajcik & Shin, 2014, pp. 275-297).

3.2. Hoạt động giải quyết tình huống

Hoạt động giải quyết tình huống (situation-based learning) đóng vai trò quan trọng trong đào tạo kĩ năng hoằng pháp, bởi lẽ khi thực hiện công tác hoằng pháp đòi hỏi người tu sĩ phải xử lí những tình huống phức tạp, đa dạng và không thể dự đoán trước (Schön, 1983). Vì vậy, tổ chức hoạt động này ngay trong lớp học sẽ huấn luyện được TNSV trau dồi phản xạ và kinh nghiệm trước khi bước ra môi trường thực tiễn.

Phương pháp học tập bằng tình huống (case method), phát triển bởi Havard Business School (Bonoma & Kosnik, 1989), và đã được ứng dụng rộng rãi trong giáo dục nghề nghiệp (Yin, 2014; Merseth, 1996, pp. 722-744). Phương pháp dạy học này đặt người học vào một tình huống cụ thể và có thật và người học phải giải quyết vấn đề trong tình huống đó. Áp dụng phương pháp này vào giáo dục KNHP nhằm phân tích và xử lí các tình huống hoằng pháp điển hình được xây dựng từ thực tiễn như: tình huống đặt câu hỏi khó về giáo lí, tình huống hoà giải mâu thuẫn trong gia đình Phật tử, tình huống đối tượng đang có tâm đau khổ ... Quá trình giải quyết tình huống có thể dựa theo mô hình IDEAL của Bransford & Stein (1984) gồm các bước: Identify (nhận diện vấn

đề), Define (xác định vấn đề), Explore (tìm giải pháp), Act (thực hiện), Lookback (đánh giá). Quá trình này giúp TNSV phát triển khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoằng pháp, cũng như hình thành chẩm chất cốt lõi của người hoằng pháp (Fanning & Gaba, 2007, pp. 115-126).

Một hình thức khác có thể áp dụng trong công tác giáo dục kĩ năng hoằng pháp đó là "Seminar và bàn luận về các vấn đề hoằng pháp đương đại" dựa theo hình thức "Seminar và tranh luận có kiểm soát" (structured academic controversy) (Johnson & Johnson, 1995). Trong hình thức này, TNSV có quyền được đưa ra quan điểm, nhận định của cá nhân và phản biện bảo vệ quan điểm về hoằng pháp trong thực tiễn như: vai trò của mạng xã hội trong hoằng pháp, ứng xử các vấn đề nhạy cảm, hoằng pháp đa văn hoá và liên tôn giáo, các hoạt động hoằng pháp phù hợp với thời đại... Phương pháp này giúp TNSV phát triển khả năng tư duy, kĩ năng trình bày; đồng thời nuôi dưỡng tinh thần cởi mở, bao dung, cầu thị. Đó là những phẩm chất không thể thiếu đối với người Xuất gia khi hoằng pháp, đặc biệt là trong xã hội đa nguyên (Nhat Hanh, 2008).

Như vậy, nếu hoạt động dạy học về giáo dục KNHP tại các HVPGVN chỉ mang tính truyền thụ một chiều sẽ làm cho TNSV khó tiếp thu được kiến thức, cũng như khó hình dung được tình huống hoằng pháp. Vì vậy, bên cạnh các hoạt động dạy học cần có hoạt động giải quyết tình huống để TNSV có động lực học tập và rèn luyện KNHP, đồng thời thấy được giá trị của công tác hoằng pháp. Tuy nhiên, khi áp dụng hoạt động giải quyết tình huống, giảng viên cần phải có sự kiểm soát về nội dung và cách thực hiện, cũng như có sự giới hạn về thời gian của từng hoạt động và từng nhóm thực hiện.

Tóm lại, trong công tác giáo dục nói chung và giáo dục kĩ năng hoằng pháp cho TNSV nói riêng, cần đa dạng hoá hình thức giáo dục để đảm bảo người học có thể nắm vững lí thuyết lẫn thực hành (Đặng & Hà, 2003). Trong giáo dục tôn giáo đặc biệt là Phật giáo, các nhà nghiên cứu trên thế giới như Joldersma (2013, pp. 54-56) và Makransky (2000) cho rằng sự tích hợp giữa học thuật (academic learning), thực hành thiền định (contemplative practice) và phụng sự xã hội (engaged Buddhism) tạo nên một mô hình giáo dục Phật giáo toàn diện cho thời đại hiện nay. Đây là cơ sở để xác định các hình thức giáo dục KNHP phù hợp với điểm đặc thù của các Học viện Phật giáo Việt Nam.

3.3. Hoạt động thiện nguyện

Hoạt động thiện nguyện (voluntary activities) là hình thức giáo dục trải nghiệm đặc thù gắn liền với tinh thần Bồ tát đạo trong Phật giáo Đại thừa. Tinh thần này đề cao tính phụng sự chúng sanh, đem lại lợi lạc cho muôn loài (Queen, 2000); theo quan niệm của Nhat Hanh gọi là Đạo Phật nhập thế (Engaged Buddhism) (Nhat Hanh, 1967).

+ Thiện nguyện nhân đạo và xã hội. Các hoạt động thiện nguyện xã hội như thăm hỏi bệnh viện, trại mồ côi, trung tâm người cao tuổi, thăm các cựu chiến binh hay đồng bào khó khăn. Những việc làm này không đơn thuần là trao tặng vật chất, mà còn nói lên sự cảm thông và tình thương của người Tu sĩ Phật giáo; đây chính là môi trường để Tăng ni sinh viên học tập và rèn luyện kĩ năng hoằng pháp trong bối cảnh xã hội thực tại. Vì khi tiếp xúc với người bệnh, trẻ em mồ côi hay người già neo đơn, Tăng ni sinh viên thực hành kĩ năng lắng nghe tích cực, kĩ năng an ủi; đồng thời chia sẽ theo tinh thần của người học Phật, phát triển kĩ năng ứng dụng giáo lí vô thường - khổ - vô ngã để chữa lành tâm lí (Thich, 1999), (Boddhi, 2011).

+ Thiện nguyện môi trường và văn hoá. Các vấn đề về môi trường và văn hoá ngày càng trở nên cấp bách, hoạt động thiện nguyện bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hoá Phật giáo địa phương mở ra những hướng hoằng pháp mới mẻ và thiết thực. Tăng ni sinh viên tham gia tổ chức các phong trào làm sạch môi trường, trồng cây xanh, hoặc hỗ trợ bảo tồn các lễ hội văn hoá truyền thống có thể phát triển kĩ năng tổ chức và lãnh đạo; bên cạnh đó xây dựng hình ảnh Phật giáo gắn liền với các giá trị xã hội hiện đại (Harris, 2007).

Tuy nhiên, để hoạt động thiện nguyện mang lại giá trị thực tiễn, thì cần phải tích hợp với chu trình phản tư học tập (learning reflection cycle) theo mô hình của Gibbs (1988), gồm các bước:

mô tả trải nghiệm => cảm xúc => đánh giá => phân tích => kết luận => kế hoạch hành động. Bởi vì khi có sự phản tư có định hướng, thì hoạt động thiện nguyện mới trở thành giáo dục trải nghiệm, nếu thiếu sót yếu tố này thì đó chỉ là hoạt động từ thiện đơn thuần (Boud, Keogh & Walker, 1985)

3.4. Hoạt động thực tập hoằng pháp

Thực tập hoằng pháp (Dharma propagation practicum) là hình thức giáo dục trải nghiệm cốt lõi, trong đó TNSV đóng vai trò chủ đạo thực hiện trong bối cảnh hoằng pháp thực tế dưới sự giám sát và hỗ trợ của người hướng dẫn có kinh nghiệm. Đây là hình thức giáo dục mang tính kế thừa trong truyền thống Phật giáo, trong đó kiến thức và kĩ năng được truyền đạt thông qua quan sát, thực hành và phản hồi trực tiếp (Lave & Wenger, 1991).

+ Thực tập thuyết giảng tại chùa và đạo tràng. Thực tập thuyết pháp tại các chùa và sự kiện là hình thức giáo dục thực tiễn trực tiếp nhất. Tăng ni sinh viên được phân công thuyết pháp cho các đối tượng Phật tử, từ pháp thoại ngắn trong khoá tu thường kỳ của các tự viện như Bát quan trai, đến thuyết pháp tại các khoá tu mùa hè, các buổi lễ Phật giáo và pháp hội. Mô hình thực tập có cấu trúc theo các giai đoạn tiến triển từ đơn giản đến phức tạp, bao gồm: (1) Quan sát và phân tích cách các Giảng sư kinh nghiệm thuyết pháp (obvervation phase). (2) Thực hành với nhóm nhỏ Phật tử dưới sự giám sát trực tiếp (guided pratice phase). (3) Thực hành độc lập có phản hồi sau buổi giảng (independent practice with feedback). (4) Thực hành tự chủ và phản tư độc lập (autonomous pratice). Mô hình này tương đồng với khung thực tập chuyên nghiệp được áp dụng trong đào tạo giáo viện và y tế (Grossman, 2010).

+ Thực tập hoằng pháp trên các nên tảng truyền thông số. Trong kỉ nguyên số hoá, hoằng pháp trực tuyến trở thành một kênh truyền bá Phật pháp hiệu quả và quan trọng (Grieve, 2017). Các nền tảng số như Youtube, Facebook, Tiktok, Podcast là những công cụ và cũng là mô hình không thể thiếu trong chương trình đào tạo tại các HVPGVN thời hiện đại. Tăng ni sinh viên sẽ được hướng dẫn tạo nội dung hoằng pháp như: xây dựng kênh Youtube chia sẽ Phật pháp, viết blog hoặc fanpage Facebook với nội dung giáo lí, sản xuất podcast pháp âm, tạo video ngắn trên Tiktok về Phật pháp ứng dụng. Quá trình này không chỉ phát triển kĩ năng kĩ thuật số mà còn rèn luyện kĩ năng chuyển hoá giáo lí Phật giáo thành ngôn ngữ và hình thức phù hợp với đối tượng người dùng số.

3.5. Hoạt động phục vụ cộng đồng

Hoạt động phục vụ cộng đồng (community service activities) gắn kết chặt chẽ giữa người Xuất gia - Phật giáo với cộng đồng, từ đó tạo ra môi trường học tập và rèn luyện kĩ năng hoằng pháp phong phú và đa dạng nhất. Trong triết lí Phật giáo nhập thế (Nhat Hanh, 1967) và phong trào Phật giáo xã hội toàn cầu (Loy, 2003), phụng sự cộng đồng là biểu hiện cao nhất của Bồ đề tâm trong hành động.

Tổ chức các hoạt động Phật sự cộng đồng. TNSV tham gia tổ chức và điều hành các sự kiện Phật sự cộng đồng như: khoá tu một ngày, lễ Phật đản – Vu lan, trại hè Phật giáo cho thanh thiếu niên. Đây là môi trường thực hành toàn diện nhất kết hợp giữa làm việc và học tập; trong điều kiện này, các kĩ năng hoằng pháp như kĩ năng tổ chức sự kiện, kĩ năng hướng dẫn thiền định, kĩ năng lãnh đạo cộng đồng v.v của Tăng ni sinh viên sẽ được phát triển mạnh mẽ. Mô hình học tập phục vụ (service learning) được Carnegie Foundation for the Advancement of Teaching (Boyer, 1990) và Association of American Colleges & Universities (Kuth, 2008) coi là một trong những hình thức thực hành giáo dục cao nhất. Khi được áp dụng vào bối cảnh đào tạo hoằng pháp sẽ tạo ra sự kết nối giữa học thuật và phụng sự, giữa lí thuyết Phật học và thực hành Phật pháp.

4. Đề xuất mô hình tích hợp các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp

Dựa vào những phân tích trên, bài viết đề xuất mô hình tích hợp các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp (Integrated Model of Dharma Propagation Skills Education – IMDPSE) theo

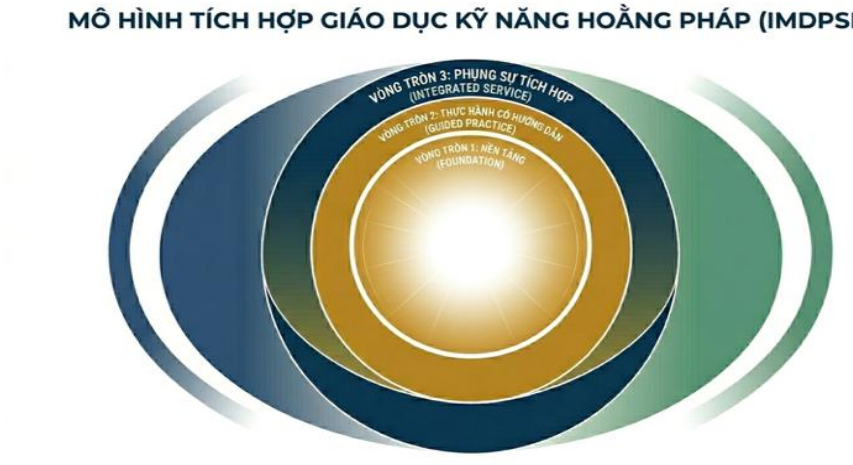
nguyên tắc đồng tâm (concentric integration), đó là: từ trung tâm và ngoài, từ bên trong Học viện ra ngoài cộng đồng, từ kiểm soát đến tự chủ.

Mô hình này gồm có 3 vòng tròn đồng tâm:

Vòng 1: Nền tảng (Foundation): Hoạt động dạy học và giải quyết tình huống trong Học viện cung cấp tri thức, khái niệm, kĩ năng nền tảng trong môi trường an toàn. Đây là vòng tròn trung tâm xây dựng cho Tăng ni sinh viên kiến thức lí thuyết và kĩ năng cơ bản cho các vòng tròn bên ngoài. Ở bước này, TNSV có thể áp dụng thực hành các hoạt động trong lớp học như: luyện tập thuyết pháp với chủ đề ngẫu nhiên, nhập vai tình huống tư vấn tâm linh, thực hành dẫn chương trình Phật sự... Khi áp dụng vào giáo dục KNHP, TNSV thực hành từng kĩ năng thành phần trong thời gian ngắn (10-15 phút), được ghi hình và phân tích phản hồi ngay sau đó. Đây cũng là cách tiếp cận hiệu quả để phát triển hệ thống thành từng thành tố của kĩ năng hoằng pháp.

Vòng 2: Thực hành có hướng dẫn (Guided pratice): Hoạt động thực tập hoằng pháp tại các cơ sở Phật giáo và trên nền tảng số với sự giám sát của người hướng dẫn có kinh nghiệm. Vòng tròn này tạo cầu nối giữa tri thức tại Học viện và thực tiễn hoằng pháp, với mức độ tự chủ và phức tạp ngày càng tăng. Ví dụ, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, kĩ năng hoằng pháp liên văn hoá ngày càng được coi trọng. Các chương trình trao đổi sinh viên Phật giáo quốc tế, thực tập tại các Trung tâm Thiền quốc tế, hoặc tổ chức các buổi học Phật pháp dành cho người nước ngoài tại Việt Nam. Giúp TNSV phát triển năng lực thích ứng văn hoá và kĩ năng hoằng pháp trong môi trường đa ngôn ngữ đa văn hoá.

Vòng tròn 3: Phụng sự tích hợp (Integrated service): Hoạt động thiện nguyện và phục vụ cộng đồng trong môi trường xã hội thực tế, đa dạng, ít kiểm soát nhưng cũng là môi trường học tập phong phú. Đây là vòng tròn bên ngoài, nơi kĩ năng hoằng pháp được tích hợp, kiểm nghiệm và nâng cao trong thực tiễn cuộc sống. TNSV có thể tham gia xây dựng và quản lí các dự án cộng đồng có gắn kết với Phật giáo như: trung tâm văn hoá Phật giáo, trường học Phật giáo, phòng khám từ thiện, nhà dưỡng lão v.v, giúp Tăng ni sinh viên phát triển kĩ năng quản lí tổ chức và kĩ năng lãnh đạo. Những kĩ năng này ngày càng được đòi hỏi trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam tham gia vào nhiều các hoạt động an sinh xã hội và phát triển cộng đồng.



Hình 1. "Mô hình tích hợp giáo dục kĩ năng hoằng pháp" do tác giả đề xuất (2026)

Kết nối ba vòng tròn này là chu trình phản tư học tập liên tục: trải nghiệm => phản tư => khái niệm hoá => thử nghiệm => trải nghiệm mới. Chu trình này được thực hiện có sự giám sát của giảng viên hướng dẫn, đảm bảo rằng mọi trải nghiệm đều được chuyển hoá thành học tập có chiều sâu. Mô hình tích hợp này có sự liên hệ chặt chẽ giữa việc trang bị kiến thức nền tảng và hành động thực tiễn, đồng thời giúp cho TNSV thu nạp được kiến thức mới một cách trực quan qua quá trình thực hiện và phản tư.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã hệ thống hoá và phân tích các hình thức giáo dục kĩ năng hoằng pháp cho Tăng ni sinh viên tại các Học viện Phật giáo Việt Nam theo hai nhóm chính và đề xuất mô hình tích hợp giáo dục kĩ năng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự kết hợp hài hoà giữa hình thức giáo dục tại Học viện và hình thức giáo dục trải nghiệm vào một mô hình tích hợp có nguyên tắc là con đường tất yếu để đào tạo TNSV trở thành những người hoằng pháp có năng lực toàn diện, thích ứng được với yêu cầu của thời đại.

Điểm hạn chế của nghiên cứu này là chưa đánh giá được hiệu quả của từng hình thức giáo dục; so sánh mô hình đào tạo hoằng pháp giữa Việt Nam và các quốc gia Phật giáo khác; nghiên cứu tác động của giáo dục kĩ năng hoằng pháp đến chất lượng hoạt động Phật sự tại cơ sở. Đây cũng là những hướng nghiên cứu tiếp theo góp phần xây dựng nền giáo dục Phật giáo Việt Nam ngày càng khoa học, hiện đại và hiệu quả.

Ghi chú về tác giả: *ThS Trịnh Ngọc Phát là NCS ngành Giáo dục học, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh. PGS.TS Dương Thị Kim Oanh là giảng viên tại Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tác giả 1 xây dựng ý tưởng nghiên cứu, khung lí thuyết và phương pháp tiếp cận. Đồng thời là tác giả liên hệ, chịu trách nhiệm chính cho định hướng nghiên cứu. Tác giả 2 thực hiện phân tích dữ liệu, triển khai các ví dụ minh họa, viết bản thảo ban đầu của bài báo.*

Tuyên bố về xung đột lợi ích: *Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.*

Ghi chú: *Bài viết này là sản phẩm từ đề tài nghiên cứu Luận án Tiến sĩ của tác giả.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allen, D. W., & Ryan, K. (1969). *Microteaching*. Addison-Wesley.

Bloom, B. S. (Ed.). (1956). *Taxonomy of educational objective: The classìication of educational goals*. Handbook I: Cognitive domain. David McKay.

Boddhi, B. (2011). *The noble eightfold path: Way to the end of suffering*. Buddhist Publication Society.

Boud, D., Keogh,R., & Walker, D. (Eds.). (1985). *Reflection: Turning experience into learning*. Kogan Page.

Boyer, E.L. (1990). *Scholarship reconsidered: Priorities of the professoriate*. Carnegie Foundation for the Advancement of Teaching.

Bransford, J. D., & Stein, B. S. (1984). *The IDEAL problem solver: A guide for improving thinking, learning, and creativity*. W. H. Freeman.

Cao, T. M. H, Thich, D. T. (2021). The problem of Buddhist teaching in Vietnam – The curren situation and solution. Journal of Philosophy, Cuture and Religion. ISSN 242208443. Vol.54, pp 28-38.

Chánh, T. T. (2012). Đề xuất một số hoạt động xã hội của Tăng ni sinh ở những trường Phật học. https://www.daophatngaynay.com/vn/giao-duc/11175-De-xuat-mot-so-hoat-dong-xa-hoi-cua-Tang-Ni-sinh-o-nhung-truong-Phat-hoc.html

Châu, T. M. (1999). *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Coombs, P. H., & Ahmed, M. (Eds.). (1974). *Attacking rural poverty: How nonformal education can help*. Baltimore, MD. Johns Hopkins University Press.

Đặng, V. H và Hà, T. Đ. (2003). *Lí luận dạy học đại học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

Đạt, T. N. (2012). Phương pháp giảng dạy và học tập tại các Học viện Phật giáo Việt Nam. https://www.daophatngaynay.com/vn/giao-duc/11180-Phuong-phap-giang-day-va-hoc-tap-tai-cac-Hoc-vien-Phat-giao-Viet-Nam.html

Fanning, R. M., & Gaba, D. M. (2007). The role of debriefing in simulation-based learning. *Simulation in Healthcare*, 2(2), pp. 115-125. https://doi.org/10.1097/SIH.0b013e3180315539

Garrison, D. R., & Vaughan, N. D. (2008). *Blended learning in higher education: Framwork, principles, and guidelines*. Jossey-Bass.

Gibbs, G. (1988). *Learning by doing: A guide to teaching and learning methods*. Oxford Polytechnic.

Grieve, G, P., & Viedlinger, D. (2017). Buddhism in the age of digital reproduction. [*In Religion in The Age of Digitalzation*].https://doi.org/10.4324/9780367809225

Grossman, P. (2010). *Learning to practice: The design of climical experience in teacher preparation*. American Association of College for Teacher Education.

Hanh, T. N (2008). *The world we have: A Buddhist approach to peace and ecology*. Parallax Press

Hanh, T. N. (1967). *Vietnam: Lotus in a sea of fire*. Hill and Wang.

Hạnh, T. N. (2019). Giáo dục Phật học hiện đại. *Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, Hội nhập và phát triển*, Nxb Hồng Đức, tr 81-91.

Harris, I. (2007). *Buddhism, power and political order*. Routledge Taylor & Francis.

Hoàng, C & Lê, V. (2017). Phát huy vai trò của các tôn giáo tham gia BTXH và dạy nghệ.https://m.tapchilaodongxahoi.vn/phat-huy-vai-tro-cua-cac-ton-ton-giao-tham-gia-hoat-dong-bao-tro-xa-hoi-va-day-nghe-1305947.html

Hoang, H. T., Nguyen, T. T., and Reynolds, J. F., (2018). Buddhist-based charity, philanthropy, and social work: A lesson form Vietnam. *International Social Work*. http://quod.lib.umich.edu/cache/3/2/3/3239521.0001.109/00000001.tif.1.pdf#zoom=75

Hoàng, T. H. (2017). Chuyên nghiệp hoá hoạt động từ thiện xã hội: Xu hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam đương đại. *Hội thảo khoa học quốc tế Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại,* Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Học viện Phật Giáo Việt Nam. (2020). Chương trình đào tạo đại học, Khoa Hoằng pháp. https://www.vbu.edu.vn/khoa/hoang-phap

Bonoma,T. V., & Kosnik, T. J. (1989). *Learning by the Case method in Marketing*, Havard Business School.

Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1995). *Creative controversy: Intellectual challenge in the classroom* (3rd ed.). Interaction Book Company.

Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (2009). An educational pdychology success story: Social interdependence theory and cooperative learning. *Educationeal Researcher*, 38(5), pp. 365-379. https://doi.org/10.3102/0013189X09339057

Joldersma, C. (2013). Review of [The Good life of teaching: An ethics of professional practice (Chris Higgins)]. Paideusis, 21(1), pp. 54-56.

Khenchen, K, G,. (2016). *A complete guide to the Buddhist path*, Shambhala Publications.

Kleis, R. J.,. (1974). *Non-formal education: The definitional problem*. Michigan State University.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of the learning and development*. Prentice Hall.

Krajcik, J., & Shin, N. (2014). *Project-based learning*. In R. K. Sawyer (Ed.), The Cambridge handbook of the learning sciences (2nd ed., pp 275-297). Cambridge University Press.

Kuth, G. D. (2008). *High-impact educational pratices: What they are, Who has access to them, and Why they matter*. Association of American Colleges & Universities.

Lave, J., & Wenger, E. (1991). *Situated learning: Legitimate peripheral participation*. Cambrige University Press.

Loy, D. R. (2003). *The great awakening: A Buddist social theory*. Wisdom Publication.

Makransky, J. (1997). *Buddhahood Embodied: Sources of Controversy in India and Tibet*. SUNY Series in Buddhist sthudié Albany: State University of Newyork Press.

Manolescu, I. T., Florea, N., Arustei, C. C.,. (2018). Froms of learning within higher education. Blending formal, informal and non-formal. *Cross-Cultural Management Journal*, Volume XX, Issue 1, pp. 8.

Merseth, K. K. (1996). Case and case methods in teacher education. In J. Sikula (Ed.), *Handbook of Research on Teacher Education* (2nd ed., pp. 722-744). Macmillan.

Mezirow, J. (1991). *Transformative dimensions of adult learning*. Jossey-Bass.

Nguyễn, H. L. (2015). *Giá trị của Phật giáo đối với công tác xã hội trong xu thế toàn cầu hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn, N. Q. (1989). *Lí luận dạy học đại cương* (tập 1,2). Trường Cán bộ Quản lí Giáo dục và Đào tạo Trung ương I.

Queen, C. S. (Ed.). (2000). *Engaged Buddhism in the West*. Wisdom Publications.

Schön, D. A. (1983). *The reflective practitioner: How professionals think in action*. Basic Books.

Thái, V. A. (2014). Một số đặc điểm hoạt động học tập của sinh viên Học viện Phật giáo Việt nam, *Tạp chí Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục*, 4(1), tr 63-67.

Thomas, J. W. (2000). *A review of research on project-based learning*. Buck Institute for Education.

Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes* (M. Cole, V. John-Steiner, S. Scribner, & E. Souberman, Eds.). Havard University Press.

Yin, R. K. (2014). *Case study research: Design and method* (5th ed.). SAGE.